



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

THÁNG 10 NĂM 2019

Điện Biên Phủ, P11, Quận 10, TP. HCM, Việt Nam
te: <http://www.vtctelecom.com.vn>
34.8) 38 331106 Fax: (84.8) 38 300253

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| NHỮNG THÔNG TIN CHUNG | 02 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 03-04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 05 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 06 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 07-29 |

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38331106 Fax: (028) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 09 năm 2019.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 18 tháng 10 năm 2019.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 393.399.318.707 | 406.178.316.867 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 11.655.993.531 | 43.847.176.575 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.705.113.531 | 23.328.460.135 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.950.880.000 | 20.518.716.440 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 185.416.388.640 | 306.669.252.067 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3. | 142.604.996.593 | 263.221.284.609 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 25.482.934.185 | 26.853.674.561 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.a. | 17.328.457.862 | 16.594.292.897 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 182.317.059.542 | 54.942.788.298 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 182.317.059.542 | 54.942.788.298 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.009.876.994 | 719.099.927 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10.a. | 776.618.194 | 708.633.062 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13.233.258.800 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 10.466.865 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 28.794.126.648 | 26.368.714.192 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.000.000 | 8.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.b. | 23.000.000 | 8.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.654.293.036 | 2.548.600.524 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 4.624.105.536 | 2.512.506.774 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.129.879.963 | 10.648.739.963 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (8.505.774.427) | (8.136.233.189) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9. | 30.187.500 | 36.093.750 |
| - Nguyên giá | 228 | | 116.502.864 | 116.502.864 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (86.315.364) | (80.409.114) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7. | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.216.833.612 | 3.912.113.668 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10.b. | 4.216.833.612 | 3.912.113.668 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 422.193.445.355 | 432.547.031.059 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| A NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 364.845.288.822 | 370.197.769.896 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 364.845.288.822 | 370.197.769.896 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 166.343.409.516 | 172.081.972.674 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 25.520.640.544 | 4.954.523.109 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13. | 6.938.216.685 | 3.334.615.762 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 835.650.858 | 3.315.604.500 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14. | 27.492.653.793 | 750.861.365 |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15. | 8.426.057.363 | 6.243.140.201 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12. | 127.941.298.426 | 178.992.364.787 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.347.361.637 | 524.687.498 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 57.348.156.533 | 62.349.261.163 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16. | 57.348.156.533 | 62.349.261.163 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.677.575.974 | 6.430.982.876 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | 57.211.489 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.178.886.559 | 10.369.372.798 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.398.198.050 | 2.306.050.780 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 780.688.509 | 8.063.322.018 |
| 7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 422.193.445.355 | 432.547.031.059 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 165.058.748.158 | 122.941.268.123 | 222.392.328.223 | 272.727.140.458 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 165.058.748.158 | 122.941.268.123 | 222.392.328.223 | 272.727.140.458 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 148.179.298.037 | 105.921.213.625 | 201.826.851.813 | 241.354.643.288 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 16.879.450.121 | 17.020.054.498 | 20.565.476.410 | 31.372.497.170 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 179.225.224 | 224.199.129 | 4.731.874.313 | 4.502.890.201 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 2.914.736.366 | 4.085.773.822 | 9.389.222.038 | 10.395.430.512 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.914.736.366 | 3.911.623.681 | 8.716.179.196 | 9.542.073.600 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VI.7. | 2.420.290.253 | 1.927.570.822 | 9.850.948.504 | 7.790.365.208 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7. | 2.284.012.896 | 2.917.466.437 | 8.759.592.030 | 8.677.014.301 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | 9.439.635.830 | 8.313.442.546 | (2.702.411.849) | 9.012.577.350 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 4.896.850 | 1 | 4.482.679.624 | 16.001 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.6. | 151.939.377 | 52.788.366 | 999.579.266 | 134.000.451 |
| 13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (147.042.527) | (52.788.365) | 3.483.100.358 | (133.984.450) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 9.292.593.303 | 8.260.654.181 | 780.688.509 | 8.878.592.900 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | 1.963.646.576 | - | 2.267.278.778 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 9.292.593.303 | 6.297.007.605 | 780.688.509 | 6.611.314.122 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

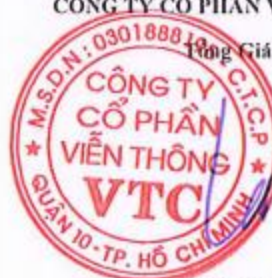
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|-------|------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 780.688.509 | 8.878.592.900 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 375.447.488 | 416.441.101 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (34.752) | (3.100.758) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.723.446.404) | (5.024.854.037) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.716.179.196 | 9.542.073.600 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5.148.834.037 | 13.809.152.806 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 108.007.989.911 | (18.618.425.923) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (127.374.271.244) | (13.711.159.714) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 44.283.425.246 | (41.844.486.167) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (372.705.076) | (245.471.251) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.967.602.113) | (8.018.345.790) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (500.000.000) | (276.084.995) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | 7.305.000 | (54.120.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 20.232.975.761 | (68.958.941.034) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.481.140.000) | (346.002.454) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 7.350.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.723.446.404 | 5.024.854.037 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.242.306.404 | 12.028.851.583 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 245.107.352.296 | 290.128.805.410 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (296.158.418.657) | (233.066.793.615) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.615.433.600) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (54.666.499.961) | 57.062.011.795 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (32.191.217.796) | 131.922.344 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 43.847.176.575 | 19.783.526.856 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | 34.752 | 3.100.758 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.01 | 11.655.993.531 | 19.918.549.958 |

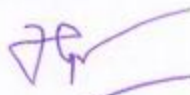
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
 17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
 18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
 19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
 20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
 21. Công nghệ tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
 22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
 23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------------|---|
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID) | 60% | 60% | Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|--|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 5 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|-----------------------------------|--|
| Phần mềm kế toán | 8 |
| Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S) | 3 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Tiền mặt</i> | <i>434.295</i> | <i>5.082.524.532</i> |
| Tiền mặt VNĐ | 434.295 | 5.082.524.532 |
| Tiền mặt USD | - | - |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>3.704.679.236</i> | <i>18.245.935.603</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 3.699.157.556 | 18.240.239.975 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 5.521.680 | 5.695.628 |
| <i>Các khoản tương đương tiền (*)</i> | <i>7.950.880.000</i> | <i>20.518.716.440</i> |
| <i>Cộng</i> | <i>11.655.993.531</i> | <i>43.847.176.575</i> |

() Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 và tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thủ Thiêm.*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|----------------|----------------|--------------|----------------|----------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng VND | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng VND |
| <i>(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i> | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | - | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | - |

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

| | Tỷ lệ phần trăm biểu quyết | | Tỷ lệ phần trăm vốn | | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------------|-----|---------------------|--|----------------|----------------|
| | | | | | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh | 60% | 60% | | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 142.604.996.593 | - | 263.221.284.609 | - |
| Cộng | 142.604.996.593 | - | 263.221.284.609 | - |

| 4. Trả trước cho người bán | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 25.482.934.185 | - | 26.853.674.561 | - |
| Cộng | 25.482.934.185 | - | 26.853.674.561 | - |

| 5. Phải thu khác | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 17.328.457.862 | - | 16.594.292.897 | - |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 5.290.484.220 | - | 4.571.896.133 | - |
| - Tạm ứng (**) | 11.844.681.610 | - | 11.822.701.810 | - |
| - Phải thu khác (***) | 193.292.032 | - | 199.694.954 | - |
| b. Dài hạn | 23.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| - Ký quỹ thuê văn phòng | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| - Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun | 5.000.000 | - | - | - |
| - Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh | 10.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 17.351.457.862 | - | 16.602.292.897 | - |

() Thể hiện các khoản ký quỹ phát hành LC, bảo lãnh đặt cọc, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng với ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Sở Giao dịch 2.*

*(**) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.*

*(***) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.196.967.701 | - | 1.253.306.427 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.524.915 | - | 23.014.915 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 160.226.722.258 | - | 24.498.462.214 | - |
| Thành phẩm | 288.764.013 | - | 91.781.793 | - |
| Hàng hoá | 20.581.080.655 | - | 10.095.813.402 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 18.980.409.547 | - |
| Cộng | 182.317.059.542 | - | 54.942.788.298 | - |

() Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.*

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i> | | |
| Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Cộng | 700.000.000 | 700.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho Quý 3 năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 697.048.615 | 5.441.706.962 | 4.054.481.224 | 455.503.162 | 10.648.739.963 |
| Mua trong kỳ | | - | 2.481.140.000 | - | 2.481.140.000 |
| Tăng khác | | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2019 | 697.048.615 | 5.441.706.962 | 6.535.621.224 | 455.503.162 | 13.129.879.963 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 697.048.615 | 4.578.400.132 | 2.469.042.890 | 391.741.552 | 8.136.233.189 |
| Khấu hao trong kỳ | | 111.584.100 | 233.943.500 | 24.013.638 | 369.541.238 |
| Số dư ngày 30/09/2019 | 697.048.615 | 4.689.984.232 | 2.702.986.390 | 415.755.190 | 8.505.774.427 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 863.306.830 | 1.585.438.334 | 63.761.610 | 2.512.506.774 |
| Số dư ngày 30/09/2019 | - | 751.722.730 | 3.832.634.834 | 39.747.972 | 4.624.105.536 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VNĐ | |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|--|
| | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | | 116.502.864 | 116.502.864 | |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | |
| Số dư ngày 30/09/2019 | - | 116.502.864 | 116.502.864 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | | 80.409.114 | 80.409.114 | |
| Khấu hao trong năm | | 5.906.250 | 5.906.250 | |
| Số dư ngày 30/09/2019 | - | 86.315.364 | 86.315.364 | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 36.093.750 | 36.093.750 | |
| Tại ngày 30/09/2019 | - | 30.187.500 | 30.187.500 | |

10. Chi phí trả trước

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|------------|--|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| a. Ngắn hạn | 776.618.194 | 708.633.062 | | |
| Công cụ, dụng cụ | 24.546.894 | 1.610.909 | | |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 677.753.800 | 680.129.110 | | |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 74.317.500 | 26.893.043 | | |
| b. Dài hạn | 4.216.833.612 | 3.912.113.668 | | |
| Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm T10/2019 đến năm 2044 | 1.301.101.926 | 1.339.748.490 | | |
| Công cụ, dụng cụ | 728.858.662 | 609.344.204 | | |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 2.116.831.311 | 1.963.020.974 | | |
| Chi phí khác | 70.041.713 | - | | |
| Cộng | 4.993.451.806 | 4.620.746.730 | | |

11. Phải trả người bán

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 166.343.409.516 | 166.343.409.516 | 172.081.972.674 | 172.081.972.674 |
| Cộng | 166.343.409.516 | 166.343.409.516 | 172.081.972.674 | 172.081.972.674 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 30/09/2019 | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 178.992.364.787 | 178.992.364.787 | 245.006.472.296 | 296.158.418.657 | 127.840.418.426 | 127.941.298.426 |
| Vay ngân hàng | 141.442.364.787 | 141.442.364.787 | 229.288.472.296 | 258.388.418.657 | 112.342.418.426 | 112.443.298.426 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (i) | 140.160.090.687 | 140.160.090.687 | 165.093.808.455 | 222.820.698.957 | 82.433.200.185 | 82.433.200.185 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (ii) | 1.282.274.100 | 1.282.274.100 | 64.194.663.841 | 35.567.719.700 | 29.909.218.241 | 29.909.218.241 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (iii) | - | - | 100.880.000 | | 100.880.000 | 100.880.000 |
| Vay cá nhân (vi) | 37.550.000.000 | 37.550.000.000 | 15.718.000.000 | 37.770.000.000 | 15.498.000.000 | 15.498.000.000 |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ký ngày 19/08/2019.

- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 25/07/2020.
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ.
- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL04 ngày 5/6/2019.

- Hạn mức tín dụng: 195.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/06/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: không vượt quá 9 tháng.
- Lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 203/VCB.TT/19NHTL ký ngày 23/07/2019 và Hợp đồng cầm cố tài khoản số 256/HĐCC.TT/19 ký ngày 23/7/2019.

- Giới hạn cấp tín dụng: 500.000.000 đồng.
- Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: tối đa 12 tháng/lần nhận nợ.
- Lãi suất vay: Lãi suất thỏa thuận, theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Sổ/Thẻ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(vi) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2019 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/09/2019 |
|--|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp |
| Thuế GTGT | | 1.560.062.401 | 5.017.298.218 | 1.590.953.966 | 4.986.406.653 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | 26.450.017.643 | 26.450.017.643 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | | - | 286.479.641 | 286.479.641 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.374.379.320 | - | 500.000.000 | 874.379.320 |
| Thuế TNCN | | 394.539.980 | 1.851.162.967 | 1.621.614.940 | 624.088.007 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 10.466.865 | | 1.351.712.858 | 893.537.349 | 447.708.644 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 5.634.061 | 304.140.000 | 304.140.000 | 5.634.061 |
| Cộng | 10.466.865 | 3.334.615.762 | 35.260.811.327 | 31.646.743.539 | 6.938.216.685 |

14. Chi phí phải trả

| | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng Hà Nội | 30.000.000 | 75.000.000 |
| Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sở GD 2 | - | 183.956.020 |
| Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN | - | 769.364 |
| Lãi vay cá nhân | - | 127.778.081 |
| Chi phí trích trước các khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào | 27.462.653.793 | 363.357.900 |
| Cộng | 27.492.653.793 | 750.861.365 |

15. Phải trả khác

| | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 8.426.057.363 | 6.243.140.201 |
| - Kinh phí công đoàn | 172.228.922 | 175.590.927 |
| - Bảo hiểm xã hội | 147.027.664 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 86.094.626 | 43.304.217 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 23.693.610 | 4.420.642 |
| - Phải trả khoản chi phí các dự án | 489.382.280 | 307.712.317 |
| - Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát | 360.976.000 | 468.800.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.423.124.443 | 1.466.991.975 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 90.986.058 | 64.790.763 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 4.625.238.760 | 3.711.529.360 |
| - Giá trị bảo lãnh bảo hành theo HĐ 1101/2019/HĐMB/VTC-MBT ngày 11/1/2019- Cty TNHH GPCN Cao Mobitech | 7.305.000 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 8.426.057.363 | 6.243.140.201 |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| A | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ của Công ty | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 6.217.794.738 | 7.079.622.654 | 58.789.111.392 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 8.063.322.018 | 8.063.322.018 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | - | 270.399.627 | - | 270.399.627 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (4.773.571.874) | (4.773.571.874) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 6.488.194.365 | 10.369.372.798 | 62.349.261.163 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 780.688.509 | 780.688.509 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.246.593.098 | - | 1.246.593.098 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*) | - | - | - | - | (6.971.174.748) | (6.971.174.748) |
| - Giảm khác (**) | - | - | - | (57.211.489) | - | (57.211.489) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 7.677.575.974 | 4.178.886.559 | 57.348.156.533 |

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019.

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển: | 1.246.593.098 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: | 834.462.650 |
| - Thù lao HĐQT, BKS: | 360.976.000 |
| - Chi trả cổ tức: | 4.529.143.000 |
| | 6.971.174.748 |

(**) Chuyển Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào Biên bản- Nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29/03/2019.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Vốn góp của nhà nước | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.529.143.000 | 3.623.314.400 |

16.4 Cổ phiếu

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng: | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

16.5 Các quỹ của Công ty

| Khoản mục | Đơn vị tính: VNĐ | | | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | 01/01/2019 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/09/2019 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.430.982.876 | 1.246.593.098 | - | 7.677.575.974 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 57.211.489 | - | (57.211.489) | - |
| Cộng | 6.488.194.365 | 1.246.593.098 | (57.211.489) | 7.677.575.974 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND |
|----------------------------------|--|--|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 208.921.123.529 | 153.456.125.614 |
| - Doanh thu hoạt động thương mại | 13.471.204.694 | 119.189.428.086 |
| - Doanh thu khác | - | 81.586.758 |
| Cộng | 222.392.328.223 | 272.727.140.458 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 191.574.731.494 | 134.812.495.617 |
| Giá vốn hoạt động thương mại | 10.252.120.319 | 106.542.147.671 |
| Giá vốn khác | - | - |
| Cộng | 201.826.851.813 | 241.354.643.288 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 749.421.546 | 652.932.735 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.840.000.000 | 3.840.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 142.452.767 | 9.957.466 |
| Cộng | 4.731.874.313 | 4.502.890.201 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND |
|----------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 8.716.179.196 | 9.542.073.600 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 673.042.842 | 853.356.912 |
| Cộng | 9.389.222.038 | 10.395.430.512 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ Thuraya | 4.894.850 | - |
| Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng | 4.477.782.657 | - |
| Chênh lệch thanh toán | 2.117 | 16.001 |
| Cộng | 4.482.679.624 | 16.001 |

6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt do vi phạm hợp đồng | 988.806.176 | 28.125.432 |
| Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm | 1.451.901 | 19.493.587 |
| Tiền chậm nộp thuế | 8.832.171 | 85.791.470 |
| Chênh lệch thanh toán | 489.018 | 589.962 |
| Cộng | 999.579.266 | 134.000.451 |

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 8.759.592.030 | 8.677.014.301 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | 8.391.259.802 | 8.024.750.269 |
| Chi phí nhân viên | 4.009.910.034 | 4.079.969.487 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.260.350.343 | 874.268.127 |
| Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...) | 3.120.999.425 | 3.070.512.655 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 368.332.228 | 652.264.032 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 116.505.206 | 464.332.175 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 248.827.022 | 180.813.675 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 7.118.182 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 9.850.948.504 | 7.790.365.208 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 9.234.549.610 | 7.606.687.609 |
| Chi phí nhân viên | 2.128.036.069 | 1.886.047.630 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.578.419.488 | 1.402.178.768 |
| Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...) | 3.528.094.053 | 4.318.461.211 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 616.398.894 | 183.677.599 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 25.937.064 | 46.461.039 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 34.090.911 |
| Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị | 590.461.830 | 103.125.649 |
| Cộng | 18.610.540.534 | 16.467.379.509 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 237.142.142.027 | 147.375.793.326 |
| Chi phí nhân công | 23.291.912.305 | 16.578.226.612 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 375.447.488 | 410.456.251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.770.344.161 | 77.111.547.999 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.904.610.705 | 7.499.217.697 |
| Cộng | 325.484.456.686 | 248.975.241.885 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 231.606.882.160 | 277.230.046.660 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 230.826.193.651 | 268.351.453.760 |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 780.688.509 | 8.878.592.900 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | <i>946.726.327</i> | <i>6.297.801.998</i> |
| + Các khoản chi phí không được trừ | 946.726.327 | 549.946.808 |
| + Chi phí lãi vay vượt (theo ND 20) | - | 5.747.855.190 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | <i>3.840.000.000</i> | <i>3.840.000.000</i> |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.840.000.000 | 3.840.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | (2.112.585.164) | 11.336.394.898 |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ | - | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.112.585.164) | 11.336.394.898 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 2.267.278.778 |

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Mối quan hệ

Công ty con

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiên

